

SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM Y TẾ TIỀN LÃNG
DANH MỤC CÁC DỊCH VỤ SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ TIỀN LÃNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM

(Áp dụng theo Nghị quyết 103/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của UBND TP Hải Phòng)

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
I		KHÁM BỆNH				
1	10.25.1898	Khám Bổng		Trung tâm	39.800	11.1898
2	02.13.1898	Khám Da Liễu		Trung tâm	39.800	05.1898
3	02.12.1898	Khám Lao		Trung tâm	39.800	04.1898
4	14.30.1898	Khám Mắt		Trung tâm	39.800	14.1898
5	10.19.1898	Khám Ngoại		Trung tâm	39.800	10.1898
6	03.18.1898	Khám Nhi		Trung tâm	39.800	03.1898
7	02.03.1898	Khám Nội		Trung tâm	39.800	02.1898
8	02.08.1898	Khám Nội tiết		Trung tâm	39.800	07.1898
9	13.27.1898	Khám Phụ sản		Trung tâm	39.800	13.1898
10	16.29.1898	Khám Răng hàm mặt		Trung tâm	39.800	16.1898
11	15.28.1898	Khám Tai mũi họng		Trung tâm	39.800	15.1898
12	02.15.1898	Khám Tâm thần		Trung tâm	39.800	06.1898
13	10.33.1898	Khám Ung bướu		Trung tâm	39.800	12.1898
14	02.16.1898	Khám YHCT		Trung tâm	39.800	08.1898
15	13.27.1899.C2	Khám Phụ sản		PKĐK HT	36.500	13.1899
16	02.03.1899.C2	Khám Nội		PKĐK HT	36.500	02.1899
17	02.08.1899.C2	Khám Nội tiết		PKĐK HT	36.500	07.1899
18	03.18.1899.C2	Khám Nhi		PKĐK HT	36.500	03.1899
19	10.19.1899.C2	Khám Ngoại		PKĐK HT	36.500	10.1899

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
20	02.16.1899.C2	Khám YHCT		PKĐK HT	36.500	08.1899
21	TYT.1899	Khám bệnh Trạm Y tế		Các TYT	36.500	TYT.1899
II		GIƯỜNG BỆNH				
1	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu		Trung tâm	364.400	K02.1907
2	K02.1907.1946	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu		PKĐK HT	364.400	K02.1907
3	K30.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Mắt		Trung tâm	364.400	K30.1907
4	K19.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp		Trung tâm	364.400	K19.1907
5	K18.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Nhi		Trung tâm	364.400	K18.1907
6	K03.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Nội tổng hợp		Trung tâm	364.400	K03.1907
7	K27.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Phụ sản		Trung tâm	364.400	K27.1907
8	K29.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt		Trung tâm	364.400	K29.1907
9	K28.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng		Trung tâm	364.400	K28.1907
10	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp		Trung tâm	272.200	K19.1933
11	K18.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi		Trung tâm	272.200	K18.1933
12	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản		Trung tâm	272.200	K27.1933
13	K19.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp		Trung tâm	241.300	K19.1939
14	K18.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nhi		Trung tâm	241.300	K18.1939
15	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản		Trung tâm	241.300	K27.1939
16	K29.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt		Trung tâm	241.300	K29.1939
17	K28.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng		Trung tâm	241.300	K28.1939
18	K30.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt		Trung tâm	202.300	K30.1945
19	K19.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp		Trung tâm	202.300	K19.1945
20	K18.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Nhi		Trung tâm	202.300	K18.1945
21	K27.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản		Trung tâm	202.300	K27.1945
22	K29.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt		Trung tâm	202.300	K29.1945
23	K28.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng		Trung tâm	202.300	K28.1945
24	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi		Trung tâm	245.000	K18.1912

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
25	K03.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp		Trung tâm	245.000	K03.1912
26	K30.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt		Trung tâm	211.000	K30.1918
27	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp		Trung tâm	211.000	K19.1918
28	K18.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi		Trung tâm	211.000	K18.1918
29	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp		Trung tâm	211.000	K03.1918
30	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản		Trung tâm	211.000	K27.1918
31	K29.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt		Trung tâm	211.000	K29.1918
32	K28.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng		Trung tâm	211.000	K28.1918
III		XÉT NGHIỆM				
1	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		Trung tâm	28.600	23.0206.1596
2	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		Trung tâm	30.200	23.0172.1580
3	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		Trung tâm	30.200	23.0058.1487
4	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]		Trung tâm	22.400	23.0003.1494
5	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]		Trung tâm	22.400	23.0007.1494
6	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		Trung tâm	22.400	23.0026.1493
7	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		Trung tâm	22.400	23.0027.1493
8	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		Trung tâm	22.400	23.0025.1493
9	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		Trung tâm	28.000	23.0041.1506
10	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)		Trung tâm	22.400	23.0051.1494
11	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		Trung tâm	33.600	23.0060.1496
12	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]		Trung tâm	22.400	23.0075.1494
13	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]		Trung tâm	105.300	23.0083.1523
14	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		Trung tâm	28.000	23.0084.1506
15	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		Trung tâm	28.000	23.0112.1506
16	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]		Trung tâm	11.200	23.0210.1607
17	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		Trung tâm	22.400	23.0133.1494

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
18	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		Trung tâm	28.000	23.0158.1506
19	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]		Trung tâm	22.400	23.0166.1494
20	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		Trung tâm	44.800	23.0173.1575
21	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		Trung tâm	44.800	23.0188.1586
22	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		Trung tâm	22.400	23.0019.1493
23	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		Trung tâm	22.400	23.0010.1494
24	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		Trung tâm	22.400	23.0020.1493
25	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		Trung tâm	20.000	23.0077.1518
26	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		Trung tâm	16.000	22.0021.1219
27	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)		Trung tâm	14.400	23.0187.1593
28	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)		Trung tâm	14.400	23.0201.1593
29	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		Trung tâm	13.400	23.0208.1605
30	22.0151.1594	Cận Addis		Trung tâm	44.800	22.0151.1594
31	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		Trung tâm	44.800	22.0149.1594
32	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		Trung tâm	30.200	23.0058.1487
33	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		Trung tâm	33.600	23.0060.1496
34	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		Trung tâm	60.800	22.0011.1254
35	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]		Trung tâm	22.400	23.0076.1494
36	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]		Trung tâm	105.300	23.0083.1523
37	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		Trung tâm	44.800	23.0195.1589
38	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		Trung tâm	42.100	22.0280.1269
39	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		Trung tâm	22.200	22.0286.1268
40	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khôì hồng cầu, khôì bạch cầu]		Trung tâm	24.800	22.0502.1267
41	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		Trung tâm	22.200	22.0502.1268

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
42	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường		Trung tâm	42.100	01.0284.1269
43	24.0133.1643	HBeAb test nhanh		Trung tâm	65.200	24.0133.1643
44	24.0130.1645	HBeAg test nhanh		Trung tâm	65.200	24.0130.1645
45	24.0117.1646	HBsAg test nhanh		Trung tâm	58.600	24.0117.1646
46	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh		Trung tâm	58.600	24.0144.1621
47	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh		Trung tâm	58.600	24.0169.1616
48	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		Trung tâm	70.800	22.0123.1297
49	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		Trung tâm	74.600	22.0124.1298
50	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		Trung tâm	24.800	22.0142.1304
51	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		Trung tâm	31.100	22.0015.1308
52	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		Trung tâm	31.100	22.0268.1330
53	ASLO.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO		Trung tâm	45.500	24.0094.1623
54	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu		Trung tâm	31.100	22.0141.1343
55	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		Trung tâm	13.600	22.0019.1348
56	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy		Trung tâm	52.100	22.0020.1347
57	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		Trung tâm	68.400	22.0001.1352
58	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		Trung tâm	43.500	22.0008.1353
59	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu		Trung tâm	37.300	22.0140.1360
60	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		Trung tâm	39.700	22.0138.1362
61	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		Trung tâm	18.600	22.0136.1363
62	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		Trung tâm	43.500	22.0120.1370
63	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		Trung tâm	49.700	22.0121.1369
64	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		Trung tâm	16.000	01.0281.1510
65	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		Trung tâm	13.600	01.0285.1349
66	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		Trung tâm	28.400	22.0134.1296

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
67	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiêu cầu (bằng phương pháp thủ công)		Trung tâm	37.300	22.0163.1412
68	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		Trung tâm	58.300	22.0152.1609
69	BK.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		Trung tâm	74.200	24.0017.1714
70	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi		Trung tâm	45.500	24.0265.1674
71	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		Trung tâm	45.500	24.0266.1674
72	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		Trung tâm	71.600	02.0336.1664
73	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh		Trung tâm	130.500	24.0163.1696
74	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh		Trung tâm	130.500	24.0164.1696
75	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		Trung tâm	41.700	24.0263.1665
76	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh		Trung tâm	185.700	24.0243.1671
77	24.0080.1675	Leptospira test nhanh		Trung tâm	151.600	24.0080.1675
78	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]		Trung tâm	8.800	23.0209.1606
79	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]		Trung tâm	8.800	23.0220.1608
80	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		Trung tâm	261.000	24.0291.1720
81	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		Trung tâm	35.100	24.0289.1694
82	23.0173.0000	Định tính beta hCG (test nhanh)		Trung tâm	21.000	23.0173.0000
83	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi		Trung tâm	45.500	24.0317.1674
84	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		Trung tâm	45.500	24.0318.1674
85	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung		Trung tâm	45.500	24.0268.1674
86	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi		Trung tâm	45.500	24.0267.1674
87	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột		Trung tâm	32.500	24.0016.1712
88	DOM.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi		Trung tâm	74.200	24.0001.1714
89	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh		Trung tâm	261.000	24.0002.1720
90	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi		Trung tâm	45.500	24.0319.1674
91	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh		Trung tâm	261.000	24.0320.1720

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
92	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi		Trung tâm	45.500	24.0321.1674
93	24.0108.1720	Virus test nhanh		Trung tâm	261.000	24.0108.1720
94	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		Trung tâm	190.400	25.0089.1735
95	10TS.23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		PKĐK HT	28.600	23.0206.1596
96	CS2.23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]		PKĐK HT	22.400	23.0003.1494
97	CS2.23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		PKĐK HT	28.000	23.0041.1506
98	CS2.23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)		PKĐK HT	22.400	23.0051.1494
99	CS2.23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]		PKĐK HT	22.400	23.0075.1494
100	CS2.23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		PKĐK HT	28.000	23.0158.1506
101	CS2.23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]		PKĐK HT	22.400	23.0166.1494
102	CS2.23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		PKĐK HT	22.400	23.0019.1493
103	CS2.23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		PKĐK HT	22.400	23.0020.1493
104	CS2.22.0021.1219	Cơ cục máu đông (tên khác: Cơ cục máu)		PKĐK HT	16.000	22.0021.1219
105	CS2.22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		PKĐK HT	43.500	22.0120.1370
IV		SIÊU ÂM				
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh		Trung tâm	58.600	01.0303.0001
2	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu		Trung tâm	58.600	02.0063.0001
3	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		Trung tâm	58.600	18.0020.0001
4	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu		Trung tâm	252.300	02.0112.0004
5	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim		Trung tâm	252.300	02.0113.0004
6	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo		Trung tâm	252.300	18.0033.0004
7	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên		Trung tâm	89.300	18.0058.0069
8	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng		Trung tâm	89.300	18.0032.0069
9	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú		Trung tâm	89.300	18.0055.0069
10	03.1060.0145	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	T1	Trung tâm	1.196.400	03.1060.0145
11	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt		Trung tâm	58.600	18.0002.0001

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
12	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		Trung tâm	58.600	18.0003.0001
13	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ		Trung tâm	58.600	18.0004.0001
14	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		Trung tâm	58.600	18.0016.0001
15	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		Trung tâm	58.600	18.0043.0001
16	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi		Trung tâm	58.600	18.0011.0001
17	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu		Trung tâm	58.600	01.0092.0001
18	02.0314.0001.RTHUA	Siêu âm ổ bụng		Trung tâm	58.600	02.0314.0001
19	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		Trung tâm	58.600	18.0015.0001
20	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		Trung tâm	58.600	18.0019.0001
21	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		Trung tâm	58.600	18.0044.0001
22	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		Trung tâm	58.600	18.0036.0001
23	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		Trung tâm	58.600	18.0034.0001
24	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		Trung tâm	58.600	18.0035.0001
25	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		Trung tâm	58.600	18.0012.0001
26	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	3	Trung tâm	252.300	01.0018.0004
27	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên		Trung tâm	58.600	18.0057.0001
28	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo		Trung tâm	195.600	18.0031.0003
29	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		Trung tâm	58.600	18.0030.0001
30	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ		Trung tâm	58.600	18.0018.0001
31	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp		Trung tâm	58.600	18.0001.0001
32	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên		Trung tâm	58.600	18.0054.0001
33	CS2.18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		PKĐK HT	58.600	18.0016.0001
34	CS2.18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		PKĐK HT	58.600	18.0015.0001
35	CS2.18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		PKĐK HT	58.600	18.0034.0001
36	CS2.18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		PKĐK HT	58.600	18.0035.0001
37	CS2.18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		PKĐK HT	58.600	18.0036.0001

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
38	CS2.18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ		PKĐK HT	58.600	18.0018.0001
V		X-QUANG				
1	1TT.18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		PKĐK HT	58.300	18.0123.0010
2	1TT.18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		PKĐK HT	58.300	18.0110.0010
3	1TT.18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		PKĐK HT	58.300	18.0101.0010
4	1TT.18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		PKĐK HT	58.300	18.0100.0010
5	1TT.18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		PKĐK HT	58.300	18.0098.0010
6	1TT.18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		PKĐK HT	58.300	18.0120.0010
7	1TT.18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		PKĐK HT	58.300	18.0119.0010
8	1TT.18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		PKĐK HT	58.300	18.0067.0010
9	1TT.18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		PKĐK HT	58.300	18.0102.0010
10	1TT.18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		PKĐK HT	58.300	18.0108.0010
11	1TT.18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		PKĐK HT	58.300	18.0099.0010
12	2TT.18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	64.300	18.0096.0011
13	2TT.18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	64.300	18.0092.0011
14	2TT.18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	64.300	18.0093.0011
15	2TT.18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	64.300	18.0091.0011
16	2TT.18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	64.300	18.0112.0011

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT, TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
17	2TT.18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	64.300	18.0104.0011
18	2TT.18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	64.300	18.0122.0011
19	2TT.18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	64.300	18.0068.0011
20	2TT.18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	64.300	18.0116.0011
21	2TT.18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	64.300	18.0113.0011
22	2TT.18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	64.300	18.0114.0011
23	2TT.18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	64.300	18.0106.0011
24	2TT.18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	64.300	18.0103.0011
25	2TT.18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	64.300	18.0115.0011
26	2TT.18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	64.300	18.0107.0011
27	2TT.18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	64.300	18.0111.0011
28	2TT.18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	64.300	18.0121.0011
29	2TT.18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	77.300	18.0125.0013
30	2TT.18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	77.300	18.0100.0013
31	2TT.18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	77.300	18.0119.0013
32	1TT.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		PKĐK HT	58.300	18.0069.0010
33	1TT.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		PKĐK HT	58.300	18.0070.0010
34	1TT.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		PKĐK HT	58.300	18.0072.0010
35	1TT.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		PKĐK HT	58.300	18.0073.0010

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
36	1TT.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		PKĐK HT	58.300	18.0075.0010
37	1TT.0076.0010	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		PKĐK HT	58.300	18.0076.0010
38	1TT.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		PKĐK HT	58.300	18.0080.0010
39	1TT.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		PKĐK HT	58.300	18.0085.0010
40	1TT.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		PKĐK HT	58.300	18.0087.0010
41	1TT.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		PKĐK HT	58.300	18.0089.0010
42	1TT.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	64.300	18.0090.0011
43	1TT.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		PKĐK HT	64.300	18.0098.0012
44	1TT.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chềch [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		PKĐK HT	64.300	18.0099.0012
45	1TT.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		PKĐK HT	64.300	18.0100.0012
46	1TT.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		PKĐK HT	64.300	18.0101.0012
47	1TT.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		PKĐK HT	64.300	18.0109.0012
48	1TT.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		PKĐK HT	64.300	18.0110.0012
49	1TT.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		PKĐK HT	64.300	18.0119.0012
50	1TT.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		PKĐK HT	64.300	18.0120.0012
51	1TT.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		PKĐK HT	64.300	18.0123.0012
52	1TT.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		PKĐK HT	64.300	18.0125.0012
53	2TT.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	77.300	18.0067.0013
54	2TT.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	77.300	18.0068.0013
55	2TT.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	64.300	18.0071.0011

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
56	2TT.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	77.300	18.0086.0013
57	2TT.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	77.300	18.0087.0013
58	2TT.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	77.300	18.0090.0013
59	2TT.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	77.300	18.0091.0013
60	2TT.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	77.300	18.0092.0013
61	2TT.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	77.300	18.0093.0013
62	2TT.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	77.300	18.0096.0013
63	2TT.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	77.300	18.0102.0013
64	2TT.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	77.300	18.0103.0013
65	2TT.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	77.300	18.0104.0013
66	2TT.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	77.300	18.0106.0013
67	2TT.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	77.300	18.0107.0013
68	2TT.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	77.300	18.0108.0013
69	2TT.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	77.300	18.0111.0013
70	2TT.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	77.300	18.0112.0013
71	2TT.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	77.300	18.0113.0013

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
72	2TT.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	77.300	18.0114.0013
73	2TT.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	77.300	18.0115.0013
74	2TT.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	77.300	18.0116.0013
75	2TT.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	64.300	18.0117.0011
76	2TT.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	77.300	18.0121.0013
77	2TT.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		PKĐK HT	77.300	18.0122.0013
78	CS2.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		PKĐK HT	109.300	18.0124.0016
79	CS2.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		PKĐK HT	124.300	18.0130.0017
80	SH.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		Trung tâm	264.800	18.0124.0034
81	SH.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		Trung tâm	264.800	18.0130.0035
82	SH2.18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		Trung tâm	105.300	18.0125.0029
83	SH2.18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		Trung tâm	105.300	18.0089.0029
84	SH2.18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]		Trung tâm	105.300	18.0087.0029
85	SH2.18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Trung tâm	105.300	18.0086.0029
86	SH2.18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Trung tâm	105.300	18.0096.0029
87	SH2.18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		Trung tâm	105.300	18.0090.0029
88	SH2.18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]		Trung tâm	105.300	18.0092.0029
89	SH2.18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Trung tâm	105.300	18.0093.0029
90	SH2.18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Trung tâm	105.300	18.0091.0029

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
91	SH2.18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Trung tâm	105.300	18.0071.0029
92	SH2.18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		Trung tâm	105.300	18.0112.0029
93	SH2.18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		Trung tâm	105.300	18.0104.0029
94	SH2.18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]		Trung tâm	105.300	18.0122.0029
95	SH2.18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		Trung tâm	105.300	18.0100.0029
96	SH2.18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Trung tâm	105.300	18.0068.0029
97	SH2.18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		Trung tâm	105.300	18.0119.0029
98	SH2.18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		Trung tâm	105.300	18.0067.0029
99	SH2.18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Trung tâm	105.300	18.0102.0029
100	SH2.18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		Trung tâm	105.300	18.0108.0029
101	SH2.18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		Trung tâm	105.300	18.0116.0029
102	SH2.18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]		Trung tâm	105.300	18.0113.0029
103	SH2.18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Trung tâm	105.300	18.0114.0029
104	SH2.18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Trung tâm	105.300	18.0106.0029
105	SH2.18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Trung tâm	105.300	18.0103.0029
106	SH2.18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		Trung tâm	105.300	18.0115.0029
107	SH2.18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		Trung tâm	105.300	18.0107.0029
108	SH2.18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Trung tâm	105.300	18.0111.0029
109	SH2.18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		Trung tâm	105.300	18.0117.0029
110	SH2.18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		Trung tâm	105.300	18.0121.0029
111	SH1.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0067.0028
112	SH1.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0068.0028

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
113	SH1.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0069.0028
114	SH1.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0070.0028
115	SH1.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0071.0028
116	SH1.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0073.0028
117	SH1.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0075.0028
118	SH1.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0076.0028
119	SH1.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0080.0028
120	SH1.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0085.0028
121	SH1.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0086.0028
122	SH1.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0087.0028
123	SH1.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0089.0028
124	SH1.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0090.0028
125	SH1.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0091.0028
126	SH1.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0092.0028
127	SH1.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0093.0028
128	SH1.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0096.0028
129	SH1.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0098.0028
130	SH1.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chệch [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0099.0028
131	SH1.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0100.0028
132	SH1.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0101.0028
133	SH1.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0102.0028
134	SH1.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0103.0028

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT, TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
135	SH1.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0104.0028
136	SH1.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0106.0028
137	SH1.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0107.0028
138	SH1.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0108.0028
139	SH1.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0109.0028
140	SH1.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0110.0028
141	SH1.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0111.0028
142	SH1.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0112.0028
143	SH1.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0113.0028
144	SH1.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0114.0028
145	SH1.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0115.0028
146	SH1.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0116.0028
147	SH1.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0117.0028
148	SH1.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0119.0028
149	SH1.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0120.0028
150	SH1.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0121.0028
151	SH1.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0122.0028
152	SH1.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0123.0028
153	SH1.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0125.0028
154	SH1.18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		Trung tâm	73.300	18.0072.0028

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
155	SH2.18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		Trung tâm	105.300	18.0072.0029
156	SH3.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		Trung tâm	130.300	18.0097.0030
VI		NỘI SOI				
1	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	Trung tâm	352.100	02.0259.0137
2	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2	Trung tâm	321.400	15.0226.1005
3	TE.15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	Trung tâm	545.500	15.0228.0932
4	03.1003.2048	Nội soi họng	T3	Trung tâm	40.000	03.1003.2048
5	ME.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	Trung tâm	705.500	15.0144.0906
6	TE.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	Trung tâm	213.900	15.0144.0907
7	03.1002.2048	Nội soi mũi	T3	Trung tâm	40.000	03.1002.2048
8	03.1001.2048	Nội soi tai	T3	Trung tâm	40.000	03.1001.2048
9	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	T3	Trung tâm	116.100	20.0013.0933
10	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	T1	Trung tâm	549.900	15.0238.1004
11	ME.15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	ĐB	Trung tâm	754.400	15.0240.0904
12	TE.15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	ĐB	Trung tâm	404.900	15.0240.0905
13	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	T1	Trung tâm	245.500	03.0998.0990
14	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	Trung tâm	276.500	20.0080.0135
15	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	T3	Trung tâm	215.200	02.0257.0139
16	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	T3	Trung tâm	215.200	02.0308.0139
17	13.0166.0715	Soi cổ tử cung		Trung tâm	68.100	13.0166.0715
18	03.1071.0139	Soi trực tràng	T3	Trung tâm	215.200	03.1071.0139
19	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	T1	Trung tâm	276.500	02.0253.0135
20	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	Trung tâm	215.200	02.0256.0139
21	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T	Trung tâm	798.300	01.0232.0140
VII		ĐIỆN TIM				
1	02.0085.1778	Điện tim thường		Trung tâm	39.900	02.0085.1778

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
2	21.0014.1778	Điện tim thường		Trung tâm	39.900	21.0014.1778
3	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	Trung tâm	236.600	21.0008.1779
VIII		THỦ THUẬT				
1	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		Trung tâm	248.500	13.0200.0071
2	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	Trung tâm	532.500	03.0113.0074
3	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	Trung tâm	40.300	03.1681.0075
4	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	Trung tâm	40.300	03.1690.0075
5	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	Trung tâm	40.300	03.3826.0075
6	10.9004.0075	Cắt chỉ		Trung tâm	40.300	10.9004.0075
7	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	T2	Trung tâm	40.300	14.0112.0075
8	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	T3	Trung tâm	126.700	02.0342.0086
9	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	T1	Trung tâm	628.500	01.0095.0094
10	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	T1	Trung tâm	600.500	03.0077.1888
11	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	T3	Trung tâm	101.800	01.0216.0103
12	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	T3	Trung tâm	101.800	03.0167.0103
13	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	Trung tâm	14.100	01.0054.0114
14	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	Trung tâm	14.100	03.0076.0114
15	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	Trung tâm	2.310.600	01.0247.0118
16	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	Trung tâm	759.800	01.0074.0120
17	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	T1	Trung tâm	759.800	01.0072.0120
18	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	Trung tâm	759.800	03.0096.0120
19	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	Trung tâm	230.500	01.0165.0158
20	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	Trung tâm	152.000	02.0313.0159
21	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	Trung tâm	152.000	03.0168.0159
22	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	Trung tâm	279.500	07.0230.0199

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
23	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mổ khí quản (một lần)		Trung tâm	64.300	01.0076.0200
24	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	Trung tâm	64.300	03.3911.0200
25	10.9003.0200	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		Trung tâm	64.300	10.9003.0200
26	15.0303.0200	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	Trung tâm	64.300	15.0303.0200
27	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	Trung tâm	64.300	07.0225.0200
28	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	Trung tâm	89.500	03.3911.0201
29	10.9003.0201	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		Trung tâm	89.500	10.9003.0201
30	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	Trung tâm	89.500	07.0225.0201
31	15.0303.2047	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	Trung tâm	89.500	15.0303.2047
32	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T2	Trung tâm	121.400	03.3911.0202
33	10.9003.0202	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		Trung tâm	121.400	10.9003.0202
34	15.0303.0202	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	Trung tâm	121.400	15.0303.0202
35	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	Trung tâm	121.400	07.0225.0202
36	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	Trung tâm	148.600	02.0163.0203
37	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T2	Trung tâm	148.600	03.3911.0203
38	10.9003.0203	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		Trung tâm	148.600	10.9003.0203
39	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	Trung tâm	148.600	07.0225.0203
40	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T2	Trung tâm	193.600	03.3911.0204
41	10.9003.0204	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		Trung tâm	193.600	10.9003.0204
42	15.0303.0204	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	Trung tâm	193.600	15.0303.0204
43	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	Trung tâm	193.600	07.0225.0204
44	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T2	Trung tâm	275.600	03.3911.0205
45	10.9003.0205	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		Trung tâm	275.600	10.9003.0205

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
46	15.0303.0205	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	Trung tâm	275.600	15.0303.0205
47	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	Trung tâm	275.600	07.0225.0205
48	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	T2	Trung tâm	263.700	02.0067.0206
49	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	T3	Trung tâm	92.400	01.0223.0211
50	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	T3	Trung tâm	92.400	03.2358.0211
51	03.0179.0211	Thụt tháo phân	T3	Trung tâm	92.400	03.0179.0211
52	03.2357.0211	Thụt tháo phân	T3	Trung tâm	92.400	03.2357.0211
53	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	T3	Trung tâm	15.100	03.2389.0212
54	03.2388.0212	Tiêm dưới da	T3	Trung tâm	15.100	03.2388.0212
55	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	Trung tâm	25.100	11.0089.0215
56	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	T2	Trung tâm	194.700	11.0090.0216
57	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	Trung tâm	289.500	03.3827.0218
58	08.0002.0224	Hào châm	T3	Trung tâm	76.300	08.0002.0224
59	08.0027.0228	Chườm ngải	T3	Trung tâm	37.000	08.0027.0228
60	08.0009.0228	Cứu	T3	Trung tâm	37.000	08.0009.0228
61	08.0005.2046	Điện châm [kim dài]	T2	Trung tâm	85.300	08.0005.2046
62	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	T2	Trung tâm	78.300	03.0527.0230
63	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	Trung tâm	78.300	03.0467.0230
64	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	Trung tâm	78.300	03.0530.0230
65	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	Trung tâm	78.300	03.0484.0230
66	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	T2	Trung tâm	78.300	03.0479.0230
67	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	Trung tâm	78.300	03.0525.0230
68	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	T2	Trung tâm	78.300	08.0292.0230
69	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	Trung tâm	36.700	08.0481.0235
70	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	Trung tâm	36.700	08.0482.0235

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
71	08.0022.0252	Sắc thuốc thang		Trung tâm	14.000	08.0022.0252
72	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	Trung tâm	76.000	08.0398.0280
73	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	Trung tâm	76.000	08.0400.0280
74	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	Trung tâm	76.000	08.0397.0280
75	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	Trung tâm	76.000	08.0396.0280
76	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	Trung tâm	76.000	08.0408.0280
77	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	Trung tâm	76.000	08.0429.0280
78	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	Trung tâm	76.000	08.0430.0280
79	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	Trung tâm	76.000	08.0425.0280
80	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	Trung tâm	76.000	08.0410.0280
81	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	Trung tâm	76.000	08.0392.0280
82	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	Trung tâm	76.000	08.0419.0280
83	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	Trung tâm	76.000	08.0432.0280
84	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	Trung tâm	76.000	08.0390.0280
85	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	Trung tâm	76.000	08.0389.0280
86	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	Trung tâm	76.000	08.0414.0280
87	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	Trung tâm	76.000	08.0391.0280
88	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	Trung tâm	76.000	08.0409.0280
89	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	Trung tâm	76.000	08.0406.0280
90	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	Trung tâm	76.000	08.0428.0280
91	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	Trung tâm	76.000	08.0431.0280
92	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	Trung tâm	76.000	08.0423.0280
93	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		Trung tâm	64.900	02.0166.0283
94	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	Trung tâm	64.900	17.0086.0283
95	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	T3	Trung tâm	50.300	08.0020.0284

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
96	08.0021.0285	Xông khói thuốc	T3	Trung tâm	45.300	08.0021.0285
97	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	Trung tâm	394.800	03.2382.0313
98	03.2383.0314	Test nội bì	T1	Trung tâm	493.800	03.2383.0314
99	03.2383.0315	Test nội bì	T1	Trung tâm	406.800	03.2383.0315
100	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	T2	Trung tâm	889.700	13.0155.0334
101	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ mô chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	Trung tâm	719.800	07.0229.0366
102	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	TDB	Trung tâm	218.500	03.3910.0505
103	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3	Trung tâm	218.500	07.0231.0505
104	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	Trung tâm	58.400	03.0112.0508
105	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	Trung tâm	282.000	03.3875.0513
106	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	Trung tâm	182.000	03.3875.0514
107	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	Trung tâm	434.600	03.3846.0515
108	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	Trung tâm	434.600	03.3844.0515
109	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1	Trung tâm	434.600	03.3874.0515
110	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	Trung tâm	256.600	03.3845.0516
111	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T1	Trung tâm	256.600	03.3846.0516
112	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	Trung tâm	256.600	03.3844.0516
113	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T1	Trung tâm	256.600	03.3874.0516
114	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T2	Trung tâm	256.600	10.1000.0516
115	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	Trung tâm	342.000	03.3839.0517
116	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T1	Trung tâm	187.000	03.3839.0518
117	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	Trung tâm	257.000	03.3870.0519
118	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	Trung tâm	257.000	03.3854.0519
119	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	Trung tâm	257.000	03.3872.0519
120	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T1	Trung tâm	192.400	03.3870.0520

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
121	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	Trung tâm	192.400	03.3854.0520
122	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	Trung tâm	192.400	03.3872.0520
123	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	Trung tâm	192.400	10.1009.0520
124	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	Trung tâm	372.700	03.3851.0521
125	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	Trung tâm	372.700	03.3850.0521
126	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	Trung tâm	372.700	03.3849.0521
127	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	Trung tâm	242.400	03.3851.0522
128	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	Trung tâm	242.400	03.3850.0522
129	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	Trung tâm	242.400	03.3849.0522
130	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	Trung tâm	242.400	03.3852.0522
131	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	T1	Trung tâm	242.400	03.3853.0522
132	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	Trung tâm	242.400	10.1007.0522
133	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	Trung tâm	372.700	03.3857.0525
134	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	Trung tâm	372.700	03.3867.0525
135	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	Trung tâm	300.100	03.3866.0526
136	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	Trung tâm	300.100	03.3865.0526
137	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	Trung tâm	300.100	03.3864.0526
138	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T1	Trung tâm	300.100	03.3857.0526
139	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T1	Trung tâm	300.100	03.3867.0526
140	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T2	Trung tâm	300.100	10.1021.0526
141	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	Trung tâm	300.100	10.1020.0526
142	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	Trung tâm	300.100	10.1019.0526
143	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	Trung tâm	372.700	03.3843.0527
144	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	Trung tâm	372.700	03.3842.0527
145	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	Trung tâm	372.700	03.3841.0527
146	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1	Trung tâm	372.700	03.3847.0527
147	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	Trung tâm	300.100	03.3843.0528

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
148	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	Trung tâm	300.100	03.3842.0528
149	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	Trung tâm	300.100	03.3841.0528
150	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T1	Trung tâm	300.100	03.3847.0528
151	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	Trung tâm	300.100	10.0999.0528
152	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	Trung tâm	300.100	10.0998.0528
153	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	Trung tâm	300.100	10.0997.0528
154	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	Trung tâm	951.600	03.2258.0601
155	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	T2	Trung tâm	41.200	03.1692.0730
156	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	Trung tâm	85.500	03.1659.0738
157	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy		Trung tâm	12.700	21.0084.0754
158	21.0092.0755	Đo nhãn áp		Trung tâm	12.700	21.0092.0755
159	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	T1	Trung tâm	99.400	03.1658.0778
160	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	T1	Trung tâm	946.900	03.1658.0779
161	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	T1	Trung tâm	359.500	03.1658.0780
162	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	T2	Trung tâm	71.500	03.1706.0782
163	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	Trung tâm	40.900	03.1694.0799
164	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		Trung tâm	130.900	14.0222.0801
165	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glacom	T3	Trung tâm	130.900	21.0079.0801
166	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	T2	Trung tâm	48.300	03.1695.0842
167	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		Trung tâm	33.600	21.0083.0848
168	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	Trung tâm	60.000	03.0152.0849
169	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	Trung tâm	60.000	03.1699.0849
170	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	T2	Trung tâm	60.000	03.1702.0849
171	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	Trung tâm	105.800	03.1685.0854
172	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	T2	Trung tâm	55.000	03.1682.0856
173	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	Trung tâm	55.000	03.1683.0857
174	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	Trung tâm	55.000	03.1684.0857

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
175	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	T1	Trung tâm	344.200	14.0212.0864
176	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	T2	Trung tâm	286.500	03.2155.0869
177	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	T1	Trung tâm	295.500	03.2181.0878
178	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	T1	Trung tâm	295.500	15.0206.0879
179	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	T2	Trung tâm	89.400	03.2182.0895
180	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	T1	Trung tâm	27.500	03.2191.0898
181	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu		Trung tâm	27.500	03.0089.0898
182	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	Trung tâm	27.500	09.0123.0898
183	03.2120.0899	Làm thuốc tai	T3	Trung tâm	22.000	03.2120.0899
184	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	T2	Trung tâm	43.100	03.2178.0900
185	03.2117.0902	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	Trung tâm	530.700	03.2117.0902
186	03.2117.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	Trung tâm	170.600	03.2117.0903
187	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang		Trung tâm	40.000	15.9001.2048
188	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng		Trung tâm	116.100	20.0013.2048
189	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	T3	Trung tâm	69.300	03.2121.0994
190	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	T1	Trung tâm	771.900	03.2181.0995
191	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	T1	Trung tâm	771.900	15.0207.0995
192	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	T1	Trung tâm	771.900	15.0206.0996
193	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	Trung tâm	178.900	03.1918.1007
194	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	Trung tâm	414.400	03.2072.1009
195	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	Trung tâm	380.100	03.1942.1010
196	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	Trung tâm	296.100	03.1944.1016
197	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1	Trung tâm	415.500	03.1944.1017
198	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	Trung tâm	369.500	03.1931.1018
199	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	Trung tâm	369.500	03.1930.1018
200	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	Trung tâm	112.500	03.1954.1019

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
201	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	Trung tâm	217.200	03.1915.1024
202	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	Trung tâm	110.600	03.1914.1025
203	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	T1	Trung tâm	46.600	16.0239.1029
204	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	T1	Trung tâm	46.600	16.0238.1029
205	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	Trung tâm	280.500	03.1929.1031
206	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	Trung tâm	280.500	03.1970.1031
207	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	Trung tâm	280.500	16.0070.1031
208	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	Trung tâm	36.500	03.1957.1033
209	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	Trung tâm	245.500	03.1953.1035
210	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	Trung tâm	245.500	03.1940.1035
211	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	Trung tâm	771.000	03.2458.1044
212	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	Trung tâm	130.600	11.0005.2043
213	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	Trung tâm	262.900	11.0005.1148
214	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	T1	Trung tâm	648.200	11.0015.1158
215	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	T3	Trung tâm	213.400	11.0016.1160
216	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T3	Trung tâm	308.300	25.0013.1758
217	02.0111.1798	Nghiêm pháp atropin	T2	Trung tâm	215.800	02.0111.1798
218		Đặt và tháo dụng cụ tử cung		Trung tâm	252.500	
219	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	T1	Trung tâm	165.500	03.2152.0867
220	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	T2	Trung tâm	165.500	15.0132.0867
221	14.0214.0778	Bóc giả mạc	T3	Trung tâm	99.400	14.0214.0778
222	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	Trung tâm	1.369.400	13.0152.0589
223	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	T1	Trung tâm	1.079.400	13.0175.0591
224	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	T3	Trung tâm	99.400	14.0213.0778
225	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	T2	Trung tâm	41.200	14.0206.0730

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
226	2M14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	Trung tâm	105.800	14.0197.0854
227	1M14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	T1	Trung tâm	65.100	14.0197.0855
228	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	T3	Trung tâm	22.000	15.0218.0899
229	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	Trung tâm	248.500	01.0065.0071
230	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	T1	Trung tâm	248.500	13.0200.0074
231	1BEN.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	Trung tâm	216.500	15.0142.0868
232	2BEN.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2	Trung tâm	286.500	15.0142.0869
233	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	Trung tâm	532.500	01.0158.0074
234	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	Trung tâm	85.500	14.0167.0738
235	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	T3	Trung tâm	40.300	03.1703.0075
236	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	Trung tâm	40.300	14.0203.0075
237	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	T3	Trung tâm	40.300	14.0192.0075
238	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	Trung tâm	40.300	14.0204.0075
239	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		Trung tâm	139.000	13.0053.0594
240	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	T2	Trung tâm	40.300	15.0302.0075
241	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	T1	Trung tâm	1.509.500	10.0411.0584
242	03.3604.0584	Cắt phimosis [thủ thuật]	T1	Trung tâm	269.500	10.9002.0504
243	TE.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	Trung tâm	295.500	15.0223.0879
244	ME.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	Trung tâm	771.900	15.0223.0996
245	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	Trung tâm	659.900	01.0244.0165
246	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	T3	Trung tâm	129.600	03.2367.0112
247	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	T2	Trung tâm	126.900	01.0202.0083
248	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	T3	Trung tâm	153.700	02.0009.0077
249	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	T2	Trung tâm	126.900	02.0129.0083
250	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	Trung tâm	153.700	02.0242.0077
251	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	Trung tâm	153.700	01.0240.0077
252	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	Trung tâm	312.500	13.0160.0606

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
253	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	Trung tâm	162.900	01.0093.0079
254	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	Trung tâm	178.500	07.0242.0084
255	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	T3	Trung tâm	64.300	15.0056.0882
256	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	T3	Trung tâm	162.900	02.0011.0079
257	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	Trung tâm	126.700	02.0177.0086
258	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	T3	Trung tâm	126.700	02.0340.0086
259	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	T3	Trung tâm	126.700	02.0342.0086
260	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	Trung tâm	126.700	07.0244.0089
261	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	T2	Trung tâm	310.500	15.0138.0920
262	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	Trung tâm	195.900	02.0008.0078
263	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	Trung tâm	308.000	16.0057.1032
264	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T3	Trung tâm	58.400	01.0157.0508
265	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	Trung tâm	414.400	16.0298.1009
266	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	Trung tâm	929.400	13.0159.0609
267	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	Trung tâm	192.300	01.0094.0111
268	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	Trung tâm	192.300	01.0097.0111
269	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	Trung tâm	729.400	02.0012.0095
270	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	T1	Trung tâm	600.500	01.0066.1888
271	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	T1	Trung tâm	600.500	15.0219.1888
272	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	T3	Trung tâm	101.800	02.0244.0103
273	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	T3	Trung tâm	101.800	13.0192.0103
274	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	Trung tâm	101.800	01.0160.0210
275	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	Trung tâm	405.500	01.0162.0121
276	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	T3	Trung tâm	92.400	02.0247.0211
277	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	T3	Trung tâm	101.800	02.0188.0210
278	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	T3	Trung tâm	92.400	03.0178.0211
279	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	T3	Trung tâm	92.400	13.0199.0211

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
280	08.0005.0230	Điện châm [kim ngắn]	T2	Trung tâm	78.300	08.0005.0230
281	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trí đại, tiểu tiện	T2	Trung tâm	78.300	03.0501.0230
282	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	Trung tâm	78.300	08.0293.0230
283	03.0526.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	Trung tâm	78.300	08.0313.0230
284	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	Trung tâm	78.300	08.0278.0230
285	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	Trung tâm	78.300	08.0301.0230
286	03.0482.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	Trung tâm	78.300	08.0320.0230
287	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	Trung tâm	78.300	08.0300.0230
288	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	Trung tâm	78.300	08.0297.0230
289	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	Trung tâm	44.900	17.0007.0234
290	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	Trung tâm	50.800	17.0026.0220
291	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	T2	Trung tâm	40.900	17.0011.0237
292	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	Trung tâm	112.500	16.0236.1019
293	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	Trung tâm	380.100	16.0230.1010
294	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	Trung tâm	280.500	16.0068.1031
295	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	Trung tâm	280.500	03.1972.1031
296	13.0145.0611	Điều trị tổn thương mô tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	Trung tâm	191.500	13.0145.0611
297	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	Trung tâm	1.191.900	13.0024.0613
298	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	T2	Trung tâm	786.700	13.0033.0614
299	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	T1	Trung tâm	1.510.300	13.0026.0615
300	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	Trung tâm	33.600	14.0257.0848
301	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	T3	Trung tâm	12.700	14.0258.0754
302	14.0255.0755	Đo nhãn áp	T3	Trung tâm	31.600	14.0255.0755
303	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm	T1	Trung tâm	31.100	14.0253.0757
304	15.0215.0895	Đốt hộng hạt bằng nhiệt	T2	Trung tâm	89.400	15.0215.0895

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
305	03.1691.0759	Đốt lông siêu	T2	Trung tâm	53.600	03.1691.0759
306	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhỏ lông siêu	T2	Trung tâm	53.600	14.0205.0759
307	13.0027.0617	Forceps	T1	Trung tâm	1.141.900	13.0027.0617
308	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	Trung tâm	39.900	01.0002.1778
309	08.0485.0235	Giác hơi	T3	Trung tâm	36.700	08.0485.0235
310	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	Trung tâm	236.500	13.0157.0619
311	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	T3	Trung tâm	129.600	02.0349.0112
312	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	T3	Trung tâm	129.600	02.0353.0112
313	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	T3	Trung tâm	14.100	02.0150.0114
314	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	T3	Trung tâm	129.600	02.0361.0112
315	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	Trung tâm	126.700	02.0363.0086
316	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	Trung tâm	1.663.600	13.0030.0623
317	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	T3	Trung tâm	194.700	15.0051.0216
318	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	Trung tâm	289.500	15.0301.0218
319	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	Trung tâm	194.700	15.0301.0216
320	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	Trung tâm	269.500	15.0301.0217
321	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	Trung tâm	354.200	15.0301.0219
322	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	Trung tâm	194.700	03.3827.0216
323	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	T1	Trung tâm	582.500	13.0052.0626
324	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	T1	Trung tâm	27.500	15.0222.0898
325	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	Trung tâm	27.500	01.0086.0898
326	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	T3	Trung tâm	27.500	02.0032.0898
327	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	Trung tâm	27.500	01.0087.0898
328	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	Trung tâm	64.900	17.0086.0283

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
329	15.0058.0899	Làm thuốc tai	T3	Trung tâm	22.000	15.0058.0899
330	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	Trung tâm	22.000	03.2184.0899
331	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	T3	Trung tâm	94.600	13.0040.0629
332	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	T3	Trung tâm	40.900	03.1689.0785
333	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	T3	Trung tâm	40.900	14.0202.0785
334	16.0043.1020	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	Trung tâm	159.100	16.0043.1020
335	16.0043.1021	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	Trung tâm	92.500	16.0043.1021
336	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	T2	Trung tâm	653.700	13.0148.0630
337	ME03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	T1	Trung tâm	727.900	03.1658.0777
338	ME14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	Trung tâm	727.900	14.0166.0777
339	TE.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T2	Trung tâm	99.400	14.0166.0778
340	TE14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	Trung tâm	359.500	14.0166.0780
341	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	T2	Trung tâm	43.100	15.0213.0900
342	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	T3	Trung tâm	43.100	15.0212.0900
343	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	T2	Trung tâm	71.500	14.0200.0782
344	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	Trung tâm	705.500	15.0143.0906
345	TE15.0143.0907	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	Trung tâm	213.900	15.0143.0907
346	03.2117.0901	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	Trung tâm	70.300	03.2117.0901
347	ME.0054.0902	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	Trung tâm	530.700	15.0054.0902
348	TE.0054.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	Trung tâm	170.600	15.0054.0903
349	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	Trung tâm	70.300	15.0059.0908
350	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	Trung tâm	405.500	01.0163.0121
351	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	Trung tâm	434.600	10.1030.0515
352	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	Trung tâm	434.600	03.3845.0515
353	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	Trung tâm	110.800	16.0335.1022
354	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	Trung tâm	1.832.000	16.0337.1053
355	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	Trung tâm	40.900	14.0210.0799

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
356	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2	Trung tâm	434.600	10.1001.0515
357	TE.CHAN.DUOI	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	Trung tâm	372.700	03.3866.0525
358	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	Trung tâm	372.700	10.1021.0525
359	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	Trung tâm	372.700	10.0999.0527
360	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	Trung tâm	372.700	10.1020.0525
361	TE.CHAN.GIUA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	Trung tâm	372.700	03.3865.0525
362	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	Trung tâm	372.700	10.0998.0527
363	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	Trung tâm	372.700	10.1019.0525
364	TE.CHAN.TREN	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	Trung tâm	372.700	03.3864.0525
365	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	Trung tâm	372.700	10.0997.0527
366	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T2	Trung tâm	372.700	10.1002.0527
367	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	Trung tâm	372.700	10.1012.0525
368	03.3852.0521.TE	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	Trung tâm	372.700	03.3852.0521
369	10.1007.0521.NL	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	Trung tâm	372.700	10.1007.0521
370	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	T1	Trung tâm	372.700	03.3853.0521
371	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	Trung tâm	257.000	10.1028.0519
372	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	Trung tâm	257.000	10.1009.0519
373	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	Trung tâm	257.000	10.1022.0519
374	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	Trung tâm	434.600	10.0996.0515
375	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	Trung tâm	167.000	03.3871.0532
376	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	Trung tâm	257.000	10.1024.0519
377	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	Trung tâm	282.000	10.1031.0513
378	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	Trung tâm	282.000	10.1018.0513
379	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	Trung tâm	434.600	10.1000.0515
380	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	Trung tâm	342.000	10.0995.0517
381	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	Trung tâm	667.000	03.3860.0511

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
382	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	T1	Trung tâm	914.600	13.0158.0634
383	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	Trung tâm	376.500	13.0049.0635
384	14.0252.0801	Nghiêm pháp phát hiện glôcôm	T2	Trung tâm	130.900	14.0252.0801
385	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	T2	Trung tâm	139.000	15.0140.0916
386	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	T2	Trung tâm	139.000	15.0141.0916
387	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	T1	Trung tâm	46.600	03.1956.1029
388	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	Trung tâm	217.200	16.0205.1024
389	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	T1	Trung tâm	46.600	03.1955.1029
390	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	T1	Trung tâm	239.500	16.0206.1026
391	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	Trung tâm	110.600	16.0204.1025
392	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)	T2	Trung tâm	286.500	03.0993.0869
393	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	T1	Trung tâm	216.500	03.0992.0868
394	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	Trung tâm	352.100	02.0259.0137
395	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2	Trung tâm	321.400	15.0226.1005
396	TE.15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	Trung tâm	545.500	15.0228.0932
397	03.1003.2048	Nội soi họng	T3	Trung tâm	40.000	03.1003.2048
398	ME.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	Trung tâm	705.500	15.0144.0906
399	TE.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	Trung tâm	213.900	15.0144.0907
400	03.1002.2048	Nội soi mũi	T3	Trung tâm	40.000	03.1002.2048
401	03.1001.2048	Nội soi tai	T3	Trung tâm	40.000	03.1001.2048
402	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	T3	Trung tâm	116.100	20.0013.0933
403	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	T1	Trung tâm	549.900	15.0238.1004
404	ME15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	Trung tâm	754.400	15.0240.0904
405	TE.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	Trung tâm	404.900	15.0240.0905
406	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	Trung tâm	404.900	15.0240.0905
407	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	Trung tâm	245.500	20.0010.0990
408	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	T1	Trung tâm	245.500	03.0998.0990

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
409	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	Trung tâm	276.500	20.0080.0135
410	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	T3	Trung tâm	215.200	02.0308.0139
411	13.0025.0638	Nội xoay thai	T1	Trung tâm	1.472.000	13.0025.0638
412	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	Trung tâm	627.100	13.0156.0639
413	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	Trung tâm	313.500	13.0048.0640
414	10.0405.0156	Nong niệu đạo	T1	Trung tâm	273.500	10.0405.0156
415	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	T2	Trung tâm	199.700	13.0239.0645
416	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	Trung tâm	450.000	13.0241.0644
417	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	Trung tâm	429.500	13.0238.0648
418	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	Trung tâm	369.500	16.0072.1018
419	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	Trung tâm	369.500	16.0071.1018
420	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	T3	Trung tâm	69.300	15.0139.0897
421	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	T1	Trung tâm	218.500	14.0215.0505
422	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	T1	Trung tâm	218.500	14.0216.0505
423	02.0233.0158	Rửa bàng quang	T3	Trung tâm	230.500	02.0233.0158
424	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	Trung tâm	230.500	02.0232.0158
425	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	T2	Trung tâm	48.300	14.0211.0842
426	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	Trung tâm	152.000	01.0218.0159
427	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	Trung tâm	463.500	01.0242.0175
428	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	T1	Trung tâm	194.700	02.0061.0164
429	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	T3	Trung tâm	68.100	13.0166.0715
430	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	Trung tâm	60.000	01.0201.0849
431	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	Trung tâm	60.000	02.0156.0849
432	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	Trung tâm	60.000	14.0218.0849
433	03.1071.0139	Soi trực tràng	T3	Trung tâm	215.200	03.1071.0139
434	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	T3	Trung tâm	14.700	17.0071.0270

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT, TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
435	03.4246.0198	Tháo bột các loại	T3	Trung tâm	61.400	03.4246.0198
436	50CM.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	T3	Trung tâm	275.600	01.0267.0205
437	30CM.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	T3	Trung tâm	148.600	01.0267.0203
438	30-50CM.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	T3	Trung tâm	193.600	01.0267.0204
439	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	Trung tâm	262.900	11.0010.1148
440	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	Trung tâm	458.200	11.0004.1149
441	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	Trung tâm	279.500	11.0116.0199
442	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	Trung tâm	64.300	03.3826.0200
443	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	Trung tâm	275.600	03.3826.0205
444	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 15cm đến 30 cm]	T3	Trung tâm	89.500	03.3826.2047
445	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	Trung tâm	193.600	03.3826.0204
446	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	Trung tâm	148.600	03.3826.0203
447	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	Trung tâm	121.400	03.3826.0202
448	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	T3	Trung tâm	263.700	01.0080.0206
449	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	T1	Trung tâm	600.500	01.0077.1888
450	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	T3	Trung tâm	55.000	13.0023.2023
451	01.0164.0210	Thông bàng quang	T3	Trung tâm	101.800	01.0164.0210
452	03.0133.0210	Thông tiểu	T3	Trung tâm	101.800	03.0133.0210
453	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	T3	Trung tâm	98.300	03.2116.0992
454	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	Trung tâm	700.200	13.0031.0727

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
455	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	Trung tâm	436.200	13.0144.0721
456	01.0222.0211	Thụt giữ	T3	Trung tâm	92.400	01.0222.0211
457	01.0221.0211	Thụt tháo	T3	Trung tâm	92.400	01.0221.0211
458	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	Trung tâm	92.400	02.0338.0211
459	02.0339.0211	Thụt tháo phân	T3	Trung tâm	92.400	02.0339.0211
460	08.0006.0271	Thủy châm	T2	Trung tâm	77.100	08.0006.0271
461	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	Trung tâm	55.000	14.0194.0857
462	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	T2	Trung tâm	55.000	14.0193.0856
463	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	Trung tâm	55.000	14.0195.0857
464	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	T3	Trung tâm	15.100	03.2390.0212
465	03.2387.0212	Tiêm trong da	T3	Trung tâm	15.100	03.2387.0212
466	NGT.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	T3	Trung tâm	15.100	14.0290.0212
467	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	T1	Trung tâm	245.500	16.0226.1035
468	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	Trung tâm	245.500	16.0223.1035
469	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	Trung tâm	245.500	16.0224.1035
470	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	Trung tâm	245.500	03.1938.1035
471	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	Trung tâm	218.500	15.0304.0505
472	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	Trung tâm	218.500	03.3817.0505
473	TE15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	T1	Trung tâm	295.500	15.0207.0878
474	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	Trung tâm	873.000	13.0054.0600
475	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	Trung tâm	951.600	13.0151.0601
476	13.0163.0602	Trích áp xe vú	T2	Trung tâm	251.500	13.0163.0602
477	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	Trung tâm	85.500	14.0207.0738
478	03.1693.0738	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	Trung tâm	85.500	03.1693.0738
479	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	Trung tâm	218.500	03.3909.0505
480	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	T3	Trung tâm	69.300	15.0050.0994

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
481	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	T3	Trung tâm	25.100	03.2391.0215
482	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	T3	Trung tâm	32.900	02.0068.0277
483	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	Trung tâm	76.000	08.0483.0280
484	13.0033.0614.TYT	Đỡ đỡ thường ngôi chỏm	T2	Trung tâm	236.010	13.0033.0614
485	03.3909.0505.TYT	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	Các TYT	65.550	03.3909.0505
486	03.3826.0200.TYT	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	Các TYT	19.290	03.3826.0200
487	03.3827.0216.TYT	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	Các TYT	58.410	03.3827.0216
488	01.0158.0074.TYT	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	Các TYT	159.750	01.0158.0074
IX		PHẪU THUẬT				
1	03.3034.0339	Nạo vét ổ đái có viêm xương	P2	Trung tâm	694.000	03.3034.0339
2	03.3033.0340	Nạo vét ổ đái không viêm xương	P3	Trung tâm	649.800	03.3033.0340
3	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	Trung tâm	2.490.900	10.0407.0435
4	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	Trung tâm	1.920.900	10.0357.0436
5	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	Trung tâm	1.920.900	10.0356.0436
6	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	Trung tâm	2.815.900	03.3327.0459
7	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	Trung tâm	2.815.900	10.0508.0459
8	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	Trung tâm	2.815.900	10.0507.0459
9	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	Trung tâm	3.993.400	10.0480.0465
10	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	P2	Trung tâm	3.993.400	10.0526.0465
11	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	P2	Trung tâm	2.683.900	10.0524.0491
12	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	P2	Trung tâm	2.683.900	10.0525.0491
13	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo		Trung tâm	2.683.900	12.0215.0491
14	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	Trung tâm	3.512.900	03.3599.0492
15	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	Trung tâm	3.512.900	10.0682.0492
16	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	Trung tâm	3.512.900	10.0680.0492
17	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	Trung tâm	3.512.900	10.0685.0492
18	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	Trung tâm	2.816.900	10.0555.0494

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
19	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe biu/tinh hoàn	P2	Trung tâm	218.500	03.3608.0505
20	03.3819.0559	Nội gân duỗi	P2	Trung tâm	3.302.900	03.3819.0559
21	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	Trung tâm	3.226.900	04.0041.0571
22	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	Trung tâm	3.226.900	04.0039.0571
23	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	Trung tâm	3.226.900	04.0040.0571
24	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	Trung tâm	3.226.900	04.0038.0571
25	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	Trung tâm	2.396.200	12.0190.0583
26	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	Trung tâm	1.509.500	10.0410.0584
27	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	P2	Trung tâm	1.509.500	10.0567.0584
28	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	Trung tâm	1.509.500	10.0359.0584
29	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	Trung tâm	1.369.400	03.2734.0589
30	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	P2	Trung tâm	1.079.400	03.2736.0591
31	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	Trung tâm	2.971.900	12.0305.0593
32	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	Trung tâm	2.971.900	13.0177.0593
33	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	P2	Trung tâm	2.268.300	12.0306.0597
34	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	P3	Trung tâm	873.000	03.3406.0600
35	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3	Trung tâm	2.501.900	03.3400.0632
36	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	P3	Trung tâm	3.135.800	03.2735.0653
37	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P2	Trung tâm	4.142.300	03.2257.0663
38	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	Trung tâm	3.217.800	13.0072.0683
39	14.0177.0767	Khâu củng mạc	P1	Trung tâm	1.244.100	14.0177.0767
40	03.1663.0768	Khâu da mi [gây mê]	P3	Trung tâm	1.595.200	03.1663.0768
41	14.0176.0771	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	Trung tâm	1.244.100	14.0176.0771
42	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	Trung tâm	1.043.500	03.1665.0773
43	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	Trung tâm	1.351.400	14.0187.0788
44	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	Trung tâm	1.572.200	14.0187.0790
45	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2	Trung tâm	1.833.000	14.0187.0793

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
46	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	Trung tâm	2.068.800	14.0187.0794
47	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai [gây mê]	P2	Trung tâm	2.122.100	03.2613.0874
48	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	Trung tâm	2.122.100	12.0161.0874
49	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	Trung tâm	634.500	03.2613.0875
50	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	P2	Trung tâm	295.500	03.2175.0879
51	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	Trung tâm	1.385.400	12.0092.0909
52	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2	Trung tâm	874.800	12.0092.0910
53	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	P2	Trung tâm	1.761.400	03.2179.0937
54	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P2	Trung tâm	3.209.900	03.2180.0954
55	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	P2	Trung tâm	771.900	03.2175.0996
56	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	Trung tâm	110.800	03.2069.1022
57	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	P1	Trung tâm	771.000	10.0151.1044
58	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	P1	Trung tâm	1.208.800	10.0151.1045
59	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	Trung tâm	3.228.100	03.2534.1047
60	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	Trung tâm	3.228.100	03.2537.1047
61	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	Trung tâm	2.928.100	03.2535.1049
62	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	Trung tâm	2.928.100	03.2536.1049
63	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	P2	Trung tâm	3.683.600	11.0103.1114
64	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	Trung tâm	2.872.600	07.0220.1144
65	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	Trung tâm	1.456.700	12.0261.1191
66	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	P2	Trung tâm	759.800	01.0073.0120
67		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)		Trung tâm	1.311.400	
68	P2.03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	Trung tâm	218.500	03.2119.0505
69	TE.12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	Trung tâm	1.369.400	12.0309.0589_GT
70	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	Trung tâm	771.000	03.2457.1044

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
71	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P1	Trung tâm	3.620.900	07.0008.0360
72	14.0180.0805	Cắt bề cùng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	Trung tâm	1.202.600	14.0180.0805
73	TE.11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	Trung tâm	2.566.900	11.0019.1102_GT
74	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	Trung tâm	952.100	12.0071.1038
75	TE.10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	Trung tâm	2.490.900	10.0406.0435_GT
76	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	P2	Trung tâm	930.200	14.0164.0732
77	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	Trung tâm	771.000	12.0002.1044
78	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	Trung tâm	2.140.700	12.0011.1190
79	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	P2	Trung tâm	2.928.100	12.0010.1049
80	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	Trung tâm	1.509.500	10.0411.0584
81	TE.03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	Trung tâm	2.767.900	03.3083.0576_GT
82	TE.16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	Trung tâm	178.900	16.0214.1007
83	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	Trung tâm	521.000	12.0070.1039
84	12.0264.1189	Cắt nang thờng tinh hai bên	P2	Trung tâm	3.300.700	12.0264.1189
85	12.0263.1190	Cắt nang thờng tinh một bên	P2	Trung tâm	2.140.700	12.0263.1190
86	TE.12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	P3	Trung tâm	2.104.900	12.0278.0655_GT
87	TE.12.0162.0918	Cắt polyp mũi	P2	Trung tâm	705.900	12.0162.0918_GT
88	TE.12.0161.0875	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	Trung tâm	634.500	12.0161.0875
89	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	P2	Trung tâm	1.108.300	03.3380.0498
90	TE.10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	P2	Trung tâm	3.993.400	10.0486.0465_GT
91	TE.10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	Trung tâm	2.815.900	10.0506.0459_GT
92	12.0321.1190	Cắt u bao gân	P2	Trung tâm	2.140.700	12.0321.1190
93	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	P2	Trung tâm	771.000	03.2456.1044
94	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	P3	Trung tâm	812.100	14.0083.0836
95	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	P1	Trung tâm	768.600	12.0107.0737
96	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	P2	Trung tâm	2.396.200	12.0265.0583

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
97	ME.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	Trung tâm	2.140.700	12.0320.1190
98	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	P2	Trung tâm	481.000	12.0083.1040
99	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	Trung tâm	2.140.700	12.0313.1190
100	TE.12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	P2	Trung tâm	0	12.0091.0909_GT
101	ME12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	Trung tâm	1.456.700	12.0322.1191
102	TE.12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	P2	Trung tâm	3.217.800	12.0281.0683_GT
103	TE.12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	Trung tâm	3.217.800	12.0283.0683_GT
104	TE.12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	Trung tâm	3.217.800	12.0280.0683_GT
105	TE.13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	P3	Trung tâm	2.268.300	13.0147.0597_GT
106	TE.12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	P2	Trung tâm	3.135.800	12.0267.0653_GT
107	TE.13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	P2	Trung tâm	3.135.800	13.0174.0653_GT
108	TE.12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	P2	Trung tâm	4.085.900	12.0324.0558_GT
109	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	Trung tâm	64.300	03.2118.0882
110	TE.10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	Trung tâm	3.142.500	10.0509.0493_GT
111	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	Trung tâm	264.700	07.0003.0354
112	TE.10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	Trung tâm	2.683.900	10.0511.0491_GT
113	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	P3	Trung tâm	987.500	16.0061.1011
114	1C.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	Trung tâm	296.100	16.0232.1016
115	NC.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	Trung tâm	415.500	16.0232.1017
116	TE.13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	Trung tâm	3.191.500	13.0240.0631_GT
117	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	P3	Trung tâm	452.400	14.0168.0764
118	TE.14.0177.0765	Khâu củng mạc	P1	Trung tâm	849.600	14.0177.0765
119	03.1663.0769	Khâu da mi [gây tê]	P3	Trung tâm	897.100	03.1663.0769
120	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	P3	Trung tâm	897.100	14.0171.0769
121	14.0176.0770	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	Trung tâm	799.600	14.0176.0770
122	TE.14.0201.0769	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	Trung tâm	897.100	14.0201.0769
123	TE.10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	Trung tâm	3.993.400	10.0463.0465_GT

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
124	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	P2	Trung tâm	698.800	14.0175.0839
125	TE.13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	Trung tâm	2.119.400	13.0149.0624_GT
126	TE.13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	P3	Trung tâm	3.054.800	13.0018.0625_GT
127	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	P2	Trung tâm	2.396.200	10.0699.0583
128	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	Trung tâm	1.754.800	13.0150.0724
129	TE.13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	Trung tâm	2.833.400	13.0136.0628_GT
130	TE.13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	P3	Trung tâm	2.501.900	13.0032.0632_GT
131	TE.10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	P2	Trung tâm	4.569.100	10.0355.0421_GT
132	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	P3	Trung tâm	1.079.400	12.0268.0591
133	TE.10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	P3	Trung tâm	2.276.100	10.0451.0491_GT
134	03.0078.0120	Mở khí quản	P2	Trung tâm	759.800	03.0078.0120
135	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	P1	Trung tâm	759.800	01.0071.0120
136	TE.10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	Trung tâm	4.970.100	10.0623.0474_GT
137	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	P3	Trung tâm	1.509.500	10.0412.0584
138	TE.10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	P1	Trung tâm	3.993.400	10.0485.0465_GT
139	TE.16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	Trung tâm	239.500	16.0203.1026
140	TE.28.0340.0559	Nối gân duỗi	P1	Trung tâm	3.302.900	28.0340.0559_GT
141	03.3606.0156	Nong niệu đạo	P3	Trung tâm	273.500	03.3606.0156
142	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	Trung tâm	5.206.200	13.0013.0649
143	TE.03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	P2	Trung tâm	1.217.100	03.2179.0870_GT
144	ME.15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	P3	Trung tâm	1.385.400	15.0045.0909_GT
145	TE.15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	P3	Trung tâm	874.800	15.0045.0910
146	TE.10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	Trung tâm	3.994.900	10.0863.0534_GT
147	TE.13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	Trung tâm	2.104.900	13.0143.0655_GT
148	TE.10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	Trung tâm	2.816.900	10.0550.0494_GT
149	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	Trung tâm	2.396.200	10.0697.0583

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
150	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	Trung tâm	2.396.200	10.0278.0583
151	TE.13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	Trung tâm	4.142.300	13.0116.0663_GT
152	TE.13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P2	Trung tâm	3.217.800	13.0092.0683_GT
153	TE.13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	Trung tâm	4.197.200	13.0093.0664_GT
154	TE.13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	Trung tâm	4.157.300	13.0091.0665_GT
155	TE.10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	Trung tâm	2.816.900	10.0556.0494_GT
156	TE.10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	Trung tâm	3.512.900	10.0679.0492_GT
157	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	Trung tâm	3.512.900	10.0687.0492
158	TE.10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	Trung tâm	7.381.300	10.0153.0414_GT
159	TE.10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	Trung tâm	4.324.900	10.0772.0548_GT
160	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2	Trung tâm	4.102.500	10.0820.0556
161	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	Trung tâm	4.102.500	10.0780.0556
162	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	Trung tâm	4.102.500	10.0739.0556
163	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	Trung tâm	4.102.500	10.0779.0556
164	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	Trung tâm	4.102.500	10.0719.0556
165	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	Trung tâm	4.102.500	10.0815.0556
166	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	Trung tâm	4.102.500	10.0870.0556
167	TE.10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	Trung tâm	2.833.400	10.0698.0628_GT
168	TE.10.0862.0571	Phẫu thuật làm mồm cắt ngón và đốt bàn ngón	P2	Trung tâm	3.226.900	10.0862.0571_GT
169	TE.15.0046.0954_GT	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3	Trung tâm	3.209.900	15.0046.0954_GT
170	TE.15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	P3	Trung tâm	580.400	15.0046.0872
171	TE.13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	Trung tâm	4.570.200	13.0008.0670_GT
172	TE.13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	Trung tâm	4.739.300	13.0005.0675_GT
173	TE.13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	Trung tâm	2.604.800	13.0007.0671_GT
174	TE.13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	Trung tâm	3.376.200	13.0002.0672_GT
175	TE.13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	Trung tâm	3.628.800	13.0071.0679_GT

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
176	TE.13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	Trung tâm	4.308.300	13.0070.0681_GT
177	TE.12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	Trung tâm	3.217.800	12.0284.0683_GT
178	TE.0165.0823	Phẫu thuật mổ đơn thuần	P2	Trung tâm	960.200	14.0165.0823_GT
179	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	Trung tâm	852.900	03.2240.0914
180	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	Trung tâm	1.075.700	15.0053.1002
181	TE.10.0963.0559.GT	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	P2	Trung tâm	3.302.900	10.0963.0559_GT
182	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	P2	Trung tâm	3.302.900	10.0963.0559
183	10.0964.0559_GT	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	P2	Trung tâm	3.302.900	10.0964.0559_GT
184	TE1MI.0187.0789	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	Trung tâm	698.800	14.0187.0789
185	TE2MI.0187.0791	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2	Trung tâm	935.200	14.0187.0791
186	TE3MI.0187.0792	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2	Trung tâm	1.188.600	14.0187.0792
187	TE4MI.0187.0795	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	P2	Trung tâm	1.387.000	14.0187.0795
188	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	Trung tâm	1.857.900	10.0984.0563
189	TE.13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	Trung tâm	3.596.900	13.0012.0708_GT
190	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	Trung tâm	1.509.500	10.0408.0584
191	TE.10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	Trung tâm	2.767.900	10.0954.0576_GT
192	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phuong tiện kết hợp xương	P2	Trung tâm	1.857.900	10.0934.0563
193	TE.28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	Trung tâm	3.081.600	28.0352.1091_GT
194	TE.03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	P2	Trung tâm	3.226.900	03.3797.0571_GT
195	TE.03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	Trung tâm	3.226.900	03.3711.0571_GT
196	TE.03.3798.0571	Tháo đốt bàn	P2	Trung tâm	3.226.900	03.3798.0571_GT
197	TE.03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	Trung tâm	2.816.900	03.3378.0494_GT
198	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	Trung tâm	218.500	03.2119.0505
199	TE.13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	Trung tâm	3.191.500	13.0224.0631_GT
200	TE.14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	Trung tâm	1.043.500	14.0174.0773
X		DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU				
1	13.27.1899.TYT	Khám phụ khoa tự nguyện tại TYT		Các TYT	36.500	13.1899

TT	Mã DV	Tên dịch vụ	Loại PT,TT	Nơi sử dụng	Giá	Mã TT13
2	KSKKXN	Khám sức khỏe (không XN)		Trung tâm	160.000	
3	KSKXKLD	Khám sức khỏe người đi xuất khẩu lao động		Trung tâm	450.000	
4	SSK	Sao giấy khám sức khỏe		Trung tâm	20.000	
5	STK	Sao tờ kê thanh toán		Trung tâm	5.000	
6	GBYCNG	Giường nằm theo yêu cầu (K.Ngoại)		Trung tâm	200.000	
7	GBYCNHI	Giường nằm theo yêu cầu (K.Nhi)		Trung tâm	150.000	
8	GBYCNOI	Giường nằm theo yêu cầu (K.Nội)		Trung tâm	200.000	
9	GBYCSAN	Giường nằm theo yêu cầu (K.Sản)		Trung tâm	150.000	
10	NGHIEN4	Xét nghiệm chất gây nghiện 4 thông số		Trung tâm	129.300	
11	NGHIEN5	Xét nghiệm chất gây nghiện 5 thông số		Trung tâm	129.300	
12	37.0074.0000	Chất gây nghiện (Morphine/Heroin)		Trung tâm	35.000	
13	24.0175.0000	HIV (Test nhanh)		Trung tâm	60.000	
14	HIV.MP.KB	HIV (Test nhanh) miễn phí (K.KB)		Trung tâm	0	
15	HIV.MP.SAN	HIV (Test nhanh) miễn phí (K.Sản)		Trung tâm	0	
16	TE.0322.0000	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	Trung tâm	100.000	03.2768.0000